

BỘ TÀI CHÍNH
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **5217** /TB-KBNN

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO
Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 8 năm 2026

- Căn cứ Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Quyết định số 2020/QĐ-BTC ngày 11/06/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 8 năm 2026, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đô la Mỹ (USD) tháng 8 năm 2026 là **1 USD = 25.243 đồng**.

2. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 8 năm 2026 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3. Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.
- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu, chi ngoại tệ theo chế độ quy định./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Tòa án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục Thuế; Cục Hải quan;
- NH PT VN; Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các khu vực;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ thuộc BTC;
- Lưu: VT, QLNN, thaontp13(15 bản).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Anh Bình



Phụ lục
THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 8 NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 5217/TB-KBNN ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Kho bạc Nhà nước)

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
1	UAE DIRHAM	AED	6.869
2	AFGHAN AFGHANI	AFN	385
3	LEK	ALL	312
4	ARMENIAN DRAM	AMD	69
5	NETH.ANTILLIAN GUILDER	ANG	14.181
6	ANGOLAN KWANZA	AOA	28
7	KWANZA REAJUSTADO	AOR	28
8	ARGENTINE PESO	ARS	17
9	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	17.537
10	ARUBAN GUILDER	AWG	14.181
11	AZERBAIJANIAN MANAT	AZN	14.849
12	CONVERTIBLE MARKS	BAM	14.849
13	BARBADOS DOLLAR	BBD	12.622
14	TAKA	BDT	205
15	LEV	BGN	15.207
16	BAHARAINI DINAR	BHD	66.429
17	BURUNDI FRANC	BIF	9
18	BERMUDIAN DOLLAR	BMD	25.243
19	BRUNEI DOLLAR	BND	19.721
20	BOLIVIANO	BOB	2.139
21	MVDOL	BOV	2.139
22	BRAZILIAN REAL	BRL	4.928
23	BAHAMIAN DOLLAR	BSD	25.243
24	NGULTRUM	BTN	264
25	PULA	BWP	1.747
26	BELARUSIAN RUBLE	BYR	1
27	BELIZE DOLLAR	BZD	12.685
28	CANADIAN DOLLAR	CAD	17.840
29	FRANC CONGOLAIS	CDF	11
30	UNIDADES DE FOMENTO	CLF	1.262.150
31	CHILEAN PESO	CLP	27
32	YAN RENMINBI	CNY	3.719
33	COLOMBIAN PESO	COP	8
34	COSTA RICAN COLON	CRC	56
35	CZECH KORUNA	CZK	1.200
36	CUBAN PESO	CUP	1.052
37	CAPE VERDE ESCUDO	CVE	264
38	CZECH KORUNA	CSK	1.200
39	SWISS FRANC	CHF	31.139
40	EAST GERMAN MARK	DDM	11.371
41	DEUTSCH MARK	DEM	11.371
42	DJIBOUTI FRANC	DJF	142

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
43	DANISH KRONE	DKK	3.852
44	DOMINICAN PESO	DOP	437
45	ALGERIAN DINAR	DZD	191
46	SUCRE	ECS	1
47	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE(UN	ECV	1
48	EGYPTIAN POUND	EGP	495
49	NAKFA	ERN	1.683
50	ETHIOPIAN BIRR	ETB	158
51	EURO	EUR	28.789
52	FIJI DOLLAR	FJD	11.269
53	FALKLAND ISLANDS POUND	FKP	18.699
54	FRENCH FRANC	FRF	3.397
55	POUND STERLING	GBP	33.644
56	LARI	GEL	9.746
57	CEDI	GHC	3
58	DALASI	GMD	339
59	GUINEA FRANC	GNF	3
60	QUETZAL	GTQ	3.313
61	GUINEA BISSAU PESO	GWP	-
62	GUYANA DOLLAR	GYD	121
63	GIBRALTAR POUND	GIP	18.699
64	HONGKONG DOLLAR	HKD	3.218
65	LEMPIRA	HNL	944
66	KUNA	HRK	3.586
67	GOURDE	HTG	193
68	FORINT	HUF	80
69	RUPIAH	IDR	1
70	NEW ISRAELI SHEKEL	ILS	8.276
71	INDIAN RUPEE	INR	264
72	IRAQI DINAR	IQD	19
73	IRANIAN RIAL	IRR	-
74	ICELAND KRONA	ISK	204
75	JAMACAN DOLLAR	JMD	161
76	JORDANIAN DINAR	JOD	35.554
77	YEN	JPY	155
78	KENYAN SHILING	KES	195
79	SOM	KGS	290
80	COMORO FRANC	KMF	59
81	NORTH KOREAN WON	KPW	194
82	WON	KRW	17
83	KUWAITI DINAR	KWD	81.429
84	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	KYD	30.413
85	TENGE	KZT	53
86	RIEL	KHR	6
87	KIP	LAK	1
88	LIBIAN POUND	LBP	-
89	SRILANCA RUPEE	LKR	75

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
90	LIBERIAN DOLLAR	LRD	142
91	LOTI	LSL	1.531
92	LITHUANIAN LITAS	LTL	8.857
93	LUXEMBOURG FRANC	LUF	552
94	LEBANESE DINAR	LYD	3.957
95	MOROCCAN DIRHAM	MAD	2.691
96	MOLDOVAN LEU	MDL	1.449
97	MALAGASY ARIARY	MGA	6
98	DENAR	MKD	473
99	KYAT	MMK	12
100	TUGRIK	MNT	7
101	PATAKA	MOP	3.124
102	OUGUIYA	MRO	71
103	MAURITUS RUPEE	MUR	536
104	RUFYAA	MVR	1.637
105	KWACHA	MWK	15
106	MAXICAN PESO	MXN	1.456
107	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	MXV	12.814
108	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	6.179
109	MOZAMBICAN METICAL	MZN	399
110	NAMIBIA DOLLAR	NAD	1.529
111	CORDOBA ORO	NIO	690
112	NORWEGIAN KRONE	NOK	2.587
113	NEPALESE RUPEE	NPR	165
114	NEWZELAND DOLLAR	NZD	14.501
115	NAIRA	NGN	19
116	RIAL OMANI	OMR	66.429
117	BALBOA	PAB	25.243
118	NUEVO SOL	PEN	7.468
119	KINA	PGK	5.536
120	PAKISTAN RUPEE	PKR	91
121	ZLOTY	PLN	6.676
122	GUARANI	PYG	4
123	PHILIPINE PESO	PHP	411
124	QATARI RIAL	QAR	6.935
125	RÚP CHUYÊN NHƯỢNG	RCN	25.243
126	LEU	RON	5.548
127	RUSSIAN RUBLE (NEW)	RUB	325
128	RWANDA FRANC	RWF	17
129	SAUDI RYAL	SAR	6.731
130	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	SBD	3.075
131	SEYCHELLESS RUPEE	SCR	1.840
132	SUDANESE DINAR	SDD	126
133	SDR	SDR	-
134	SWEDISH KRONA	SEK	2.603
135	SINGAPORE DOLLAR	SGD	19.522
136	ST. HELENA POUND	SHP	18.838

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
137	SLOVAKKORUNA	SKK	1.171
138	LEONE	SLL	1
139	SOMA SHILING	SOS	44
140	SURINAME DOLLAR	SRD	672
141	DOBRA	STD	1
142	EL SALVADOR COLON	SVC	2.885
143	SYRIAN POUND	SYP	208
144	LILANGENI	SZL	1.530
145	TAJIKISTANI SOMONI	TJS	2.738
146	MANAT	TMM	2
147	TUNISIAN DINAR	TND	8.586
148	PAANGA	TOP	10.431
149	TRINIDAD & TOBACO DOLLAR	TTD	3.740
150	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	786
151	TANZANIAN SHILLING	TZS	10
152	BAHT	THB	754
153	NEW TURKISH LIRA	TRY	537
154	HRYVNIA	UAH	565
155	UGANDA SHILING	UGX	7
156	RUP XO VIET	USR	316
157	PESO URUGUAYO	UYU	628
158	UZBEKISTAN SUM	UZS	2
159	BOLIVAR	VEF	-
160	VATU	VUV	216
161	TALA	WST	9.048
162	CFA FRANC BEAC	XAF	44
163	EAST CARIBBEAN DOLLAR	XCD	9.384
164	CFA FRANC BEAC	XOF	44
165	CFP FRANC	XPF	244
166	YEMENI RIAL	YER	106
167	RAND	ZAD	1.529
168	RAND	ZAR	1.529
169	KWACHA	ZMK	5

26